

Bản án số: 04/2020/DS-ST.

Ngày: 19 - 5 - 2020.

V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC - THANH HOÁ.

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Dũng, bà Lê Thị Tâm

- *Thư ký phiên toà:* Ông Bùi Văn Tư – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc - tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Nguyệt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 5 năm 2020 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 47/2019/TLST- DS ngày 07 tháng 10 năm 2019 về “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST - DS ngày 07 tháng 4 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐST – DS ngày 29 tháng 4 năm 2020 đối với các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn S - Sinh năm: 1960, bà Nguyễn Thị Đ – sinh năm 1975.

Đều trú tại: Thôn Đ, xã P, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ là ông Lê Văn S (Văn bản ủy quyền ngày 25/9/2019).

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Vũ Ngọc T - Sinh năm 1987, anh Vũ Ngọc T1 – Sinh năm 1984.

Đều trú tại: Thôn Đ, xã P, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

3. Người làm chứng: Bà Vũ Thị Th, ông Vũ Duy D

Đều trú tại: Thôn Đ, xã P, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 9 năm 2019, bản tự khai ngày 18/11/2019 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/4/2016 vợ chồng ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ có cho anh Vũ Ngọc T và anh Vũ Ngọc T1 (là hai anh em ruột) vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) thời hạn vay lâu dài, lãi suất 1%/ tháng. Anh T, anh T1 đã trả lãi cho vợ chồng ông S, bà Đ đến hết tháng 10/2016. Một thời gian dài không thấy anh T, anh T1 trả lãi, vợ chồng ông S, bà Đ có gặp để hỏi nhưng anh T, anh T1 đều xin khất nợ. Vợ chồng ông S đã đòi nhiều lần nhưng đến nay anh T, anh T1 vẫn cố tình không trả tiền cho vợ chồng ông S, bà Đ. Vì anh T, anh T1 không có thiện chí trả nợ nên vợ chồng ông S, bà Đ đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc buộc anh Vũ Ngọc T và anh Vũ Ngọc T1 phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông S, bà Đ khoản tiền nợ đã vay là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ tháng 11/2016 cho đến khi trả nợ xong theo lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận lúc vay là 1%/ tháng.

Bị đơn là anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo nên Tòa án không thu thập được nguyện vọng của anh Vũ Ngọc T và anh Vũ Ngọc T1.

Người làm chứng là bà Vũ Thị Th (mẹ đẻ của anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1) cũng đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không lấy được lời khai của bà Th.

Tại Biên bản xác minh ngày 12/02/2020, UBND xã P, huyện V, tỉnh Thanh Hóa nơi anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 đăng ký hộ khẩu thường trú cho biết: Anh Vũ Ngọc T hiện đang có mặt tại địa phương, lâu nay sinh sống, làm ăn tại thôn Đ, xã P. Anh Vũ Ngọc T1 hiện nay không có mặt tại địa phương nhưng trong khoảng thời gian từ ngày 18/9/2019 đến ngày 01/01/2020 anh T1 thường xuyên về nhà tại thôn Đ, xã P, mỗi lần về ở nhà ở một vài ngày rồi lại đi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/01/2020 của người làm chứng là anh Vũ Duy D trình bày: Anh không có quan hệ anh, em thân thiết gì với ông Lê Văn S cũng như với hai anh em nhà anh Vũ Ngọc T, Vũ Ngọc T1 mà chỉ là người cùng làng nên quen biết nhau và anh D có chứng kiến việc ông S cho hai anh em ruột là anh T1 và anh T vay số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vào ngày 30/4/2016. Chữ ký người làm chứng trong giấy vay nợ mà ông S xuất trình tại Tòa án là chữ ký của anh D. Anh D chỉ biết và chứng kiến việc ông S cho anh T, anh T1 vay tiền, còn việc anh T, anh T1 đã trả nợ cho ông S hay chưa anh D không biết.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh Vũ Ngọc T và anh Vũ Ngọc T1 phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông S, bà Đ số tiền nợ gốc đã vay là 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ tháng 11/2016 cho đến khi trả nợ xong theo lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận lúc vay là 1%/tháng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa như sau:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của mình và tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do.

- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ buộc anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 phải có trách nhiệm trả đầy đủ số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ tháng 11/2016 theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận khi vay là 1%/tháng cho vợ chồng ông S, bà Đ.

- Về án phí: Anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Trả lại cho ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ toàn bộ số tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện vụ án về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, bị đơn là anh Vũ Ngọc T, Vũ Ngọc T1 cư trú tại thôn Đ, xã P, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Anh Vũ Ngọc T có mặt tại địa phương, Vũ Ngọc T1 không có mặt tại địa phương, Anh T và anh T1 không đến Tòa án làm việc. Kết quả xác minh tại Công an xã P, huyện V anh Vũ Ngọc T và anh Vũ Ngọc T1 có hộ khẩu thường trú tại địa phương, anh T làm ăn, sinh sống tại địa phương còn anh T1 không làm ăn sinh sống tại địa phương nhưng thường xuyên về nhà ở một vài hôm rồi lại đi, điều đó chứng tỏ anh T, anh T1 cố tình trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Anh T1 đi không khai báo cho chính quyền địa phương, địa phương không biết anh T1

đang làm gì và ở đâu. Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ – HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì địa chỉ cuối cùng của bị đơn theo hộ khẩu thường trú là thôn Đ, xã P, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Các thủ tục đã được tiến hành đảm bảo theo quy định tại khoản 5 điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T, anh T1 là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Người làm chứng anh Vũ Duy D vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án, bà Vũ Thị Th vắng mặt tại phiên tòa, không gửi lời khai cho Tòa án, nhưng xét mối quan hệ bà Th là mẹ đẻ của bị đơn anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 nên việc bà Th không có mặt tại phiên tòa và không có lời khai của bà Th cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Th, anh D là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và điều luật áp dụng: Giao dịch dân sự ngày 30/4/2016 giữa vợ chồng ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ và hai anh em anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 được thực hiện trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực. Vì vậy, áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết là phù hợp. Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của nguyên đơn, người làm chứng và căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 vụ án có quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào giấy vay tiền thể hiện: Ngày 30/4/2016 anh Vũ Ngọc T, Vũ Ngọc T1 vay của ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) thời hạn vay lâu dài, lãi suất 1%/ tháng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Lê Văn S đều công nhận anh T, anh T1 đã trả lãi cho ông S đến hết tháng 10/2016. Như vậy khẳng định

đây là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn có lãi, anh T và anh T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi như đã cam kết. Do đó, ông S, bà Đ yêu cầu anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 phải trả nợ cho ông S, bà Đ số tiền nợ gốc đã vay là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông S, bà Đ số tiền nợ gốc đã vay là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) là phù hợp với quy định tại điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Về lãi suất: Trong giấy vay nợ có thể hiện lãi suất là 1%/ tháng. Anh T, anh T1 đã trả lãi cho ông S, bà Đ đến hết tháng 10/2016 sau đó không trả lãi nữa. Như vậy anh T, anh T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi cho ông S, bà Đ. Nay bà Đ, ông S yêu cầu anh T, anh T1 phải trả số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/11/2016 đến thời điểm xét xử (ngày 19/5/2020) theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận lúc vay là 1%/tháng. Xét thấy yêu cầu của ông S, bà Đ về lãi suất là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 vì vậy được chấp nhận. Lãi suất được tính như sau:

$50.000.000 \text{ đồng} \times 42 \text{ tháng} \times 1\%/\text{tháng} = 21.316.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng số tiền gốc và lãi suất được chấp nhận là: 71.316.000 đồng (Bảy mươi một triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng).

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ được chấp nhận nên anh Vũ Ngọc T, Vũ Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% tương ứng với số tiền phải trả nợ là $71.316.000 \text{ đ} \times 5\% = 3.565.800 \text{ đồng}$ (Ba triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

Trả lại cho ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 147, khoản 5 Điều 177, điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; **Điều 290, Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 40, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và 21.316.000 đồng (Hai mươi một triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng) tiền lãi. Tổng số tiền cả gốc và lãi phải trả là: 71.316.000 đồng (Bảy mươi một triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tính từ ngày 20/5/2020, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Buộc anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 phải nộp 3.565.800 đồng (Ba triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2017/0002411 ngày 03/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án.

Nguyên đơn ông Lê Văn S có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn anh Vũ Ngọc T, anh Vũ Ngọc T1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hương Giang